

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÝ NHÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2024/HNGĐ-ST

Ngày 29 - 11 - 2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÝ NHÂN - TỈNH HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đỗ Quốc Huy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quốc Định và bà Trần Thị Ngọc.

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Phương Thảo - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân tham gia phiên toà:
Ông Nguyễn Đức Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 118/2024/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2024 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2024/QĐXX-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số: 19/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hữu N, sinh năm 1988.

Chị T và anh N cùng địa chỉ: Thôn Ph 1, xã H, huyện L, tỉnh H.

Phiên toà: Có mặt chị T; anh N vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Nguyễn Thị T; biên bản lấy lời khai của anh Nguyễn Hữu N, nội dung vụ án như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Hữu N tìm hiểu và lấy nhau hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hợp Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam vào ngày 10/4/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở chung với mẹ đẻ anh N tại thôn Ph 1, xã H, huyện L, tỉnh H. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2019 vợ chồng anh chị xây nhà ra ở riêng trên phần đất của bố mẹ anh N.

Theo chị T trình bày: Vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2017 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh N mãi

chơi cờ bạc, lô đề dẫn đến nợ nần làm ảnh hưởng đến kinh tế gia đình. Anh N không chịu khó làm ăn, tiền đi làm được bao nhiêu anh N đều để trả nợ do chơi bởi nên anh N không đưa tiền cho chị T để nuôi con và chăm lo cho gia đình, một mình chị phải vừa đi làm vừa nuôi 02 con nhỏ nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau, gia đình không hạnh phúc. Đến khoảng đầu tháng 06 năm 2024, chị T đưa theo 02 con về nhà bố mẹ để ở thôn Ph 2, xã H, huyện L để sinh sống. Anh N vẫn ở tại nhà riêng của vợ chồng từ đó đến nay, vợ chồng sống ly thân. Nay chị T xác định vợ chồng không còn tình cảm, đề nghị được ly hôn với anh Nguyễn Hữu N.

Lời khai của anh Nguyễn Hữu N lưu tại hồ sơ: Từ khi cưới nhau đến nay vợ chồng vẫn chung sống hạnh phúc không xảy ra mâu thuẫn gì. Vợ chồng có tài sản chung, 02 con chung và vẫn làm ăn buôn bán bình thường. Đến năm 2019, bố mẹ anh N cho vợ chồng anh mượn mảnh đất, vợ chồng đã xây căn nhà 02 tầng để ở riêng và buôn bán, anh N làm thợ sơn và cùng chị T mở lò bánh mì bán tại nhà. Chị T đã vài lần tự ý bỏ nhà đi nơi khác để sinh sống mà không có lý do chính đáng. Lần gần đây nhất chị T đã đưa cả 02 con chung của vợ chồng bỏ nhà đi và thuê nhà tại xã Yên Nam, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam để ở và buôn bán cho đến nay. Lần đầu khi chị T bỏ nhà đi thì anh N có đi tìm chị T về vợ chồng đoàn tụ, nhưng lần gần đây nhất thì anh N không đi tìm chị T về nữa mà chỉ nhắn tin điện thoại cho chị T nhưng chị T không trả lời. Trong đơn khởi kiện chị T nêu nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do anh N chơi cờ bạc, nợ nần ảnh hưởng đến kinh tế gia đình, theo anh N việc này chỉ đúng một phần. Anh N xác nhận trước đây có chơi lô đề nhưng chỉ chơi để giải trí chứ không tốn nhiều tiền. Từ năm 2019 khi vợ chồng xây nhà thì anh N không còn chơi lô đề nữa, vợ chồng chưa từng xảy ra to tiếng, anh N cũng chưa đánh chị T lần nào, cả 02 lần chị T tự ý bỏ nhà đi chứ anh N không đuổi chị T đi. Khi chị T bỏ nhà đi như vậy, gia đình nhà anh N đã nhiều lần phân tích, khuyên bảo nhưng chị T không nghe, vẫn quyết tâm thuê nhà để đưa 02 con ra ở riêng và sống ly thân với anh N. Nay chị T đề nghị ly hôn, anh N mong muốn vợ chồng đoàn tụ nên không đồng ý ly hôn với chị T. Trường hợp chị T vẫn cương quyết ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Chị T và anh N đều thống nhất vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Hữu T, sinh ngày 21/01/2013 và cháu Nguyễn Khánh Th, sinh ngày 03/7/2014. Hiện cháu T và cháu Th đang ở với chị T tại thôn Ph2, xã H, huyện L, tỉnh H. Cháu T có nguyện vọng được ở với bố, cháu Th có nguyện vọng được ở với mẹ.

Chị T đề nghị: Nếu vợ chồng ly hôn, đề nghị Tòa án giao cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Hữu T và giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Khánh Th. Chị T và anh N không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Ý kiến của anh Nguyễn Hữu N: Nếu vợ chồng ly hôn, anh N đề nghị giao cả 02 con chung là cháu Nguyễn Hữu T và cháu Nguyễn Khánh Th cho anh N được

trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh N không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh N.

- Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp và các vấn đề khác: Các đương sự đều không yêu cầu Toà án giải quyết.

Kết quả xác minh, đại diện Uỷ ban nhân dân xã H cung cấp: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Hữu N có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện L, tỉnh H vào ngày 10/4/2012. Việc kết hôn giữa chị T và anh N là tự nguyện và đảm bảo quy định của pháp luật. Theo địa phương nắm bắt thì trong quá trình chung sống không thấy anh N và chị T có mâu thuẫn gì lớn, bản thân anh N và chị T chịu khó làm ăn (anh N làm nghề sơn tường và buôn bán bánh mì cùng chị T tại nhà), anh N rất tích cực tham gia các phong trào do thôn, xã tổ chức; tuy nhiên thời gian gần đây cũng có vài lần chị T bế con về nhà bố mẹ để sinh sống sau đó vợ chồng lại về đoàn tụ. Chị T và anh N sống ly thân từ thời gian nào thì địa phương không nắm bắt được, hiện nay chị T đã đưa cả 02 con về ở chung với bố mẹ đẻ của chị T tại thôn Ph 2, xã H, huyện L. Nay chị T có đơn yêu cầu ly hôn với anh N, đề nghị Toà án hoà giải để vợ chồng chị T và anh N đoàn tụ, trường hợp chị T và anh N không thể đoàn tụ, đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Toà án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng anh N vắng mặt không có lý do, nên Toà án không tiến hành hoà giải được.

Tại phiên toà:

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có ý kiến: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với anh Nguyễn Hữu N. Về con chung: Đề nghị Toà án giao cho anh N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Hữu T, sinh ngày 21/01/2013 và giao cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Khánh Th, sinh ngày 03/7/2014. Chị T và anh N không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân có ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn thực hiện không đầy đủ quyền, nghĩa vụ vắng mặt tại buổi hoà giải và phiên toà sơ thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Toà án giải quyết ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Hữu N. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Khánh Th; giao cho anh Nguyễn Hữu N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Hữu T, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem tại phiên tòa; ý kiến của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ do chị Nguyễn Thị T cung cấp, có cơ sở xác định quan hệ pháp luật là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự. Tuy nhiên, bị đơn anh Nguyễn Hữu N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Hữu N là tự nguyện và hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử thấy: Chị T cho rằng vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2017 do anh N chơi cờ bạc, nợ nần ảnh hưởng đến kinh tế và cuộc sống của gia đình. Anh N thì cho rằng vợ chồng chung sống hạnh phúc không xảy ra mâu thuẫn gì, anh N cũng thừa nhận có chơi lô đề nhưng chỉ tốn một khoản tiền nhỏ không ảnh hưởng đến kinh tế gia đình, chị T đã tự ý bỏ nhà đi 02 lần, anh N đã khuyên bảo nhưng chị T không chịu về đoàn tụ. Quá trình giải quyết vụ án, anh N đề nghị vợ chồng đoàn tụ nhưng chị T vẫn cương quyết xin ly hôn. Tòa án tiến hành hoà giải nhưng anh N đều vắng mặt không có lý do, quá trình giải quyết vụ án cả chị T và anh N đều xác nhận vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 06/2024 đến nay, không còn quan tâm đến hạnh phúc chung, điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với thực tế và pháp luật được quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Xét nguyện vọng nuôi dưỡng con chung của chị T và anh N là chính đáng, phù hợp với thực tế và điều kiện ăn ở, sinh hoạt, học tập của các cháu hiện nay. Cháu T và cháu Th đều đã trên 07 tuổi, cháu T có nguyện vọng muốn được sống cùng với anh N, cháu Th có nguyện vọng muốn được tiếp tục sống cùng với chị T; hiện nay cả chị T và anh N đều lao động tự do, có thu nhập và đều đủ điều kiện nuôi con. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy nên giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu Th; giao cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng cháu T cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi trưởng thành, tự lập. Chị T và anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là phù hợp với thực tế, nguyện vọng cháu T, cháu Th và pháp luật quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp và các vấn đề khác: Các đương sự đều không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố Tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Hữu N.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Khánh Th, sinh ngày 03/7/2014; giao cho anh Nguyễn Hữu N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Hữu T, sinh ngày 21/01/2013 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0000996 ngày 02 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Lý Nhân;
- Chi cục THADS Lý Nhân;
- UBND xã Hợp Lý;
- Lưu: hồ sơ + văn phòng.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đỗ Quốc Huy